

Số: 39/2019/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long được lập ngày 06 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN TRUNG KIÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1129-2018-298-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020



HOÀNG VĂN SÁNG
KIỂM TOÁN VIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4407-2018-298-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		103,431,908,922	114,191,864,499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,592,578,713	6,803,268,720
111	1. Tiền		3,592,578,713	6,803,268,720
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56,103,828,976	63,799,676,697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	49,833,263,121	56,844,838,344
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2,117,621,482	2,348,246,098
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11,490,644,450	11,310,489,574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7,337,700,077)	(6,703,897,319)
140	IV. Hàng tồn kho	7	42,749,858,875	43,154,018,820
141	1. Hàng tồn kho		43,311,579,878	44,355,789,843
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(561,721,003)	(1,201,771,023)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		985,642,358	434,900,262
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	467,190,859	196,393,658
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		518,451,499	238,506,604
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58,497,214,128	60,073,924,317
220	II. Tài sản cố định		56,998,377,816	58,730,445,143
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	44,969,615,862	46,406,334,184
222	- Nguyên giá		96,854,440,659	96,176,968,946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51,884,824,797)	(49,770,634,762)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	12,028,761,954	12,324,110,959
228	- Nguyên giá		14,209,819,189	14,209,819,189
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,181,057,235)	(1,885,708,230)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		773,996,343	595,152,558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		773,996,343	595,152,558
260	VI. Tài sản dài hạn khác		724,839,969	748,326,616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	724,839,969	748,326,616
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161,929,123,050	174,265,788,816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97,588,610,091	109,619,456,181
310	I. Nợ ngắn hạn		83,603,509,268	98,270,868,244
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	12,486,542,384	15,064,591,968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	256,976,203	375,810,959
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	112,702,092	260,818,501
314	4. Phải trả người lao động		3,434,030,869	3,833,874,265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	365,578,000	656,791,636
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		122,200,000	144,800,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,378,607,828	745,481,102
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	62,273,832,945	74,014,155,473
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3,055,667,010	3,067,412,510
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		117,371,937	107,131,830
330	II. Nợ dài hạn		13,985,100,823	11,348,587,937
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	13,985,100,823	11,348,587,937
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64,340,512,959	64,646,332,635
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	64,340,512,959	64,646,332,635
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10,283,900,000	10,283,900,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10,283,900,000	10,283,900,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		10,902,779,295	10,902,779,295
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29,375,580,334	3,292,174,791
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,778,253,330	40,167,478,549
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12,667,688,551	2,654,272,069
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1,110,564,779	37,513,206,480
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161,929,123,050	174,265,788,816



Nguyễn Thế Chí
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Thế Chí
Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	280,226,294,161	288,389,220,032
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	22,626,975	4,002,770
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		280,203,667,186	288,385,217,262
11	4. Giá vốn hàng bán	20	259,518,272,179	266,033,440,642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20,685,395,007	22,351,776,620
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	112,040,304	143,266,047
22	7. Chi phí tài chính	22	5,639,729,581	5,825,566,208
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,609,959,222	5,807,950,515
25	8. Chi phí bán hàng		4,549,690,476	5,392,423,178
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9,239,051,823	9,477,875,983
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,368,963,431	1,799,177,298
31	11. Thu nhập khác	23	249,388,741	36,751,937,919
32	12. Chi phí khác	24	40,845,383	67,933,789
40	13. Lợi nhuận khác		208,543,358	36,684,004,130
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,577,506,789	38,483,181,428
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	315,501,358	505,195,286
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,262,005,431	37,977,986,142
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	12,026	369,296



Nguyễn Thế Chí

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Thế Chí

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Dũng

Giám đốc